

Hoàn Lão, ngày 25 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu:
Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm, răng hàm mặt phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực **Bố Trạch**,
thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm, răng hàm mặt phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực **Bố Trạch**,
thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm, răng hàm mặt phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực **Bố Trạch**.

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC BỐ TRẠCH

- Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;
- Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính Phủ;
- Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Căn cứ Thông tư số 80/2025/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;
- Căn cứ Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND Tỉnh Quảng Trị về việc thành lập, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Y tế tỉnh Quảng Trị;
- Căn cứ Quyết định số 1199/QĐ-BVĐK ngày 13/10/2025 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực **Bố Trạch** về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm, răng hàm mặt phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực **Bố Trạch**;

- Căn cứ Quyết định số 1457/QĐ-BVĐK ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trách về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm, răng hàm mặt phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trách;

- Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSDT gói thầu Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm, răng hàm mặt phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trách;

- Căn cứ Biên bản đối chiếu tài liệu giữa nhà thầu và Chủ đầu tư;

- Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm, răng hàm mặt phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trách của Tổ thẩm định ngày 08 tháng 4 năm 2025.

Xét đề nghị của Bộ phận Đấu thầu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm, răng hàm mặt phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trách thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2500480493

- Tên gói thầu: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm, răng hàm mặt phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trách

- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có): 4.607.452.059 VND

- Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trách

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng

- Loại hợp đồng: Trọn gói

- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu: Phụ lục I kèm theo.

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu: Phụ lục II kèm theo.

4. Thông tin về hàng hóa trúng thầu: Phụ lục III kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

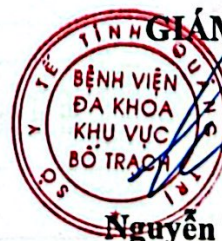
Giao Bộ phận Đấu thầu căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bộ phận Đấu thầu, các phòng chức năng và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- Lưu: VT, TCG.



Nguyễn Tất Thắng

PHỤ LỤC I**Thông tin về nhà thầu trúng thầu***(Kèm theo Quyết định số: 1960/QĐ-BVĐK ngày 25/12/2025 của Bệnh viện đa khoa khu vực Bó Trạch)*

ST T	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần(lô)	Tên phần(lô)	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng
I	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	PP2500470729	Hóa chất sinh hóa, nước tiểu	1.498.448.400	1.498.448.400	1.498.448.400	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
			PP2500470730	Hóa chất huyết học, đông máu	1.869.331.000	1.869.331.000	1.869.331.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
			PP2500470731	Hóa chất điện giải, miễn dịch	440.119.400	440.119.400	440.119.400	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
			PP2500470732	Sinh phẩm, vi sinh, hóa chất định nhóm máu	400.896.900	400.896.900	400.896.900	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
			PP2500470734	Vật tư xét nghiệm kèm máy	164.372.700	164.372.700	164.372.700	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

PHỤ LỤC II

Thông tin về nhà thầu không trúng thầu

(Kèm theo Quyết định số: 1960/QĐ-BVĐK ngày 25/12/2025 của Bệnh viện đa khoa khu vực Bó Trạch)

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần(lô)	Tên phần(lô)	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1	CÔNG TY TNHH TM VÀ DV LONG CHÂU	3101117916	PP2500470733	Hóa chất, vật tư răng hàm mặt	<i>Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật: STT5.4</i>
2	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028			<i>Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật: STT5.7</i>
3	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CAO MEKONG	0402154553			<i>Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật: STT5.4</i>

PHỤ LỤC III
Thông tin về hàng hóa trúng thầu

(Kèm theo Quyết định số: 1960/QĐ-BVĐK ngày 25 tháng 12 năm 2025
của Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trạch)

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)	
I		PP2500470729. Hóa chất sinh hóa, nước tiểu														1,498,448,400
1	1.1	Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)	Thuốc thử xét nghiệm GPT (ALT) (GPT (ALT))	557-266	2024 trở về sau	22000005 2/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0.080 ở 365 nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 µkat/l Thành phần: R1: Tris buffer pH 7.8, L-Alanine, LDH R2: NADH2, 2-Oxoglutarate Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	R1: 6x66ml R2: 6x16ml	Hộp	15	5,425,000	81,375,000	
2	1.2	Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)	Thuốc thử xét nghiệm GOT (AST) (GOT (AST))	557-256	2024 trở về sau	22000005 2/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 µkat/l Thành phần: R1: Tris buffer pH 7.8, L-Aspartate, LDH, MDH R2: NADH2, 2-Oxoglutarate Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	R1: 6x66ml R2: 6x16ml	Hộp	12	5,425,000	65,100,000	

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
3	1.3	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin Direct (Bilirubin Direct)	557-084	2024 trở về sau	22000043 4/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: DCA Phạm vi đo từ 0.1 - 10 mg / dL Giới hạn phát hiện thấp nhất là 0.1 mg/dL. Thành phần: R1: EDTA-Na2, NaCl, Sulfamic acid R2: 2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt, HCl, EDTA-Na2 Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	R1: 3x50ml R2: 3x10ml	Hộp	3	2,421,000	7,263,000
4	1.4	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total (Bilirubin Total)	557-088	2024 trở về sau	22000012 6/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: DCA Phạm vi đo từ 0.1 - 30 mg/dL Giới hạn phát hiện thấp nhất là 0.07 mg/dL. Thành phần: R1: Phosphate buffer, NaCl R2: 2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt, HCl Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	R1: 3x65ml R2: 3x14ml	Hộp	3	2,705,000	8,115,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
5	1.5	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol (Cholesterol)	557-124	2024 trở về sau	220000127/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0.08 mmol/l) Thành phần: R1: Pipes buffer pH 6.9, Phenol, Cholesterol oxidase, Cholesterol esterase, Peroxidase, 4-Aminoantipyrine R2: Cholesterol Standard Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	6x65ml	Hộp	15	3,443,000	51,645,000
6	1.6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol (HDL Cholesterol)	557-132	2024 trở về sau	220003919/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: Direct Phạm vi đo lường: 3-150 mg/dl (0.8 - 3.90 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg / dl (0.08 mmol/l) Thành phần: R1: Good's buffer pH 7.0, Cholesterol oxidase, Cholesterol esterase Catalase, HDCBS R2: Peroxidase, 4-Aminoantipyrine Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	R1: 3x50ml R2: 2x25ml	Hộp	19	11,474,000	218,006,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
7	1.7	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol (LDL Cholesterol)	557-135	2024 trở về sau	22000043 2/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: Trực tiếp Phạm vi đo: 5-100 mg/dl (0.13 - 26.0 mmol/l) Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp nhất): 5 mg/dl (0.13 mmol/l) Thành phần: R1: Good's buffer pH 7.0, Cholesterol oxidase, Cholesterol esterase Catalase, Ascorbate oxidase, TOOS R2: Peroxidase, 4-Aminoantipyrine Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	R1: 3x50ml R2: 2x25ml	Hộp	18	13,500,000	243,000,000
8	1.8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine (Creatinine)	557-172	2024 trở về sau	22000055 4/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: Jaffe Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 µmol/L) Giới hạn phát hiện thấp nhất là 0.2 mg/dL (17.7 µmol/L) Thành phần: R1: Sodium hydroxide R2: Picric acid Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	R1: 4x66ml R2: 4x16ml	Hộp	27	2,145,000	57,915,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
9	1.9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose (Glucose)	557-235	2024 trở về sau	22000043 3/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg /dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg /dl (38.9 mmol/l). Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl Thành phần: Phosphate buffer pH 7.5, Phenol, GOD, POD, 4-Amino-antipyrine Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	6x66ml	Hộp	12	2,145,000	25,740,000
10	1.10	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein (Total Protein)	557-412	2024 trở về sau	22000041 9/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: Biuret Phạm vi đo: 0.2-13 g/dl (2.0-130 g/l) Giới hạn phát hiện: 0.2 g/dl hoặc 2.0 g/l Thành phần: Potassium iodide, Potassium sodium tartrate, Copper sulphate, Sodium hydroxide Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	5x66 ml	Hộp	3	1,800,000	5,400,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
11	1.11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride (Triglyceride)	557-433	2024 trở về sau	22000043 5/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0.05 - 11.4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3mg / dl (0.05 mmol/l) Thành phần: Pipes buffer pH 7.8, p-Chlorophenol, Lipoprotein lipase, Glycerolkinase, Glycerol - 3 - P- oxidase, Peroxidase, 4-Aminoantipyrine, ATP, Mg ²⁺ , N- cholat, Potassium- Hexacyanoferrat(II) Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	6x65ml	Hộp	12	5,550,000	66,600,000
12	1.12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea (Urea)	557-303	2024 trở về sau	22000042 0/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: UV kinetic Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0.83 đến 66.4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0.83 mmol/l) Thành phần: R1: TRIS buffer pH 7.8, GLDH, Urease R2: TRIS buffer, 2-oxoglutarate, NADH Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	R1: 4x66ml R2: 4x16ml	Hộp	13	3,988,000	51,844,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
13	1.13	Thuốc thử chẩn lượng Uric acid	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid (Uric acid)	557-297	2024 trở về sau	22000055 2/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: Uricase-PAP Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 µmol/l) Giới hạn phát hiện: 0.2 mg/dl (11.9 µmol/l) Thành phần: Phosphate buffer pH 7.4; 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid; Uricase; POD; 4-Aminoantipyrine; Preservative Standard: Uric acid Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	4x65ml	Hộp	3	2,990,000	8,970,000
14	1.14	Thuốc thử xét nghiệm α-Amylase	Thuốc thử xét nghiệm α-Amylase (α-Amylase)	557-048	2024 trở về sau	22000005 2/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: CNP-G3 Phạm vi đo: Lên tới 1500 U/l (25.8 µkat/l) Giới hạn phát hiện: 7 U/l hoặc 0.12 µkat/l Thành phần: MES buffer pH 6.0, NaCl, Ca-Acetate, Potassium thiocyanate, CNP-G3, Stabilizers and detergents Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	3x60ml	Hộp	2	4,920,000	9,840,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
15	1.15	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT (Gamma-GT)	557-216	2024 trở về sau	220000052/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 3 - 280 U/l (0.05 - 4.67 μ kat/l) Giới hạn phát hiện: 3 U/l (0.05 μ kat/l) Thành phần: R1: Tris Glycylglycin buffer pH 8.25 R2: L- γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	R1: 2x66ml R2: 2x16ml	Hộp	5	2,365,000	11,825,000
16	1.16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase - MB (CK-MB)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB (CK-MB)	557-152	2024 trở về sau	2404889Đ KLH/BYT-HTTB	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 2-2300 U/l (0.03-38.41 μ kat/l) Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp nhất): 5 U/l (0.08 μ kat/l) Thành phần: R1 Buffer: Imidazole buffer pH 6.7, Mg-acetat, Glucose, N-acetyl-cysteine, NADP, G6P-DH, HK, Diadenosine pentaphosphate, CK-M-antibody R2 substrate: creatine phosphate, ADP, Adenosine Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	R1: 2x67ml R2: 2x17ml	Hộp	7	8,567,200	59,970,400

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
17	1.17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin (Albumin)	557-003	2024 trở về sau	22000043 7/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp đo: Bromocresol green Phạm vi đo: 0.2g/dl – 6.0 g/dl Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp nhất): 0.2 g/dl hoặc 2 g/l Thành phần: Succinate buffer pH 4.2, Bromocresol green, Brij 35, Detergents and stabilizers Bovine albumin concentration according to CRM (IFCC), RPPHS, SRM (NIST) Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	6x65ml	Hộp	2	1,800,000	3,600,000
18	1.18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium (Calcium)	557-104	2024 trở về sau	22000043 8/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: Arsenazo III Phạm vi đo: 0.04 – 20mg/dL (0.01 – 5 mmol/L) Giới hạn phát hiện thấp nhất là 0.04 mg / dL (0.01 mmol / L) Thành phần: Phosphate buffer pH 7.5, 8-Hydroxyquinoline-5-sulfonic acid, Arsenazo III Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	3 x 60ml	Hộp	2	2,225,000	4,450,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
19	1.19	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa (Control Serum I)	101-455C	2024 trở về sau	25000086 6/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn. Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Lọ 5ml	Lọ	40	480,000	19,200,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
20	1.20	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa (Control Serum II)	102-466C	2024 trở về sau	25000086/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Lọ 5ml	Lọ	30	480,000	14,400,000
21	1.21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa (MultiCalibrator)	557-450	2024 trở về sau	25000086/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người, thành phần gồm: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, HDL-C, LDL-C, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Lọ 5ml	Lọ	40	420,000	16,800,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
22	1.22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol (Alcohol Ethanol)	557B-199	2024 trở về sau	22000173 7/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phạm vi đo: 3.5 g/L Giới hạn phát hiện thấp nhất là 0.1 g/L Thành phần: Buffer pH 8.3, NAD+, Alcohol dehydrogenase (ADH) Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	R1: 1x60ml R2: 1x20ml	Hộp	4	3,811,500	15,246,000
23	1.23	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol (Alcohol Ethanol Control)	557B-940	2024 trở về sau	22000055 1/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Được điều chế từ albumin huyết thanh bò với chất bảo quản và chất ổn định. Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	2x1ml	Hộp	4	1,250,000	5,000,000
24	1.24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol (Alcohol ethanol calibrator)	557B-991	2024 trở về sau	22000055 1/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Thành phần: Được điều chế từ albumin huyết thanh bò có thêm chất bảo quản và chất ổn định. Ethanol Đối chứng chứa khối lượng phản ứng của: hỗn hợp 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-2H isothiazol-3-one (3:1) Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	1x1ml	Hộp	4	820,000	3,280,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
25	1.25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP)	100B-130V	2024 trở về sau	220002224/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phạm vi đo: 0-14 mg/dL Giới hạn phát hiện: 0.013 mg/dL Thành phần: Latex Glycine buffer pH 8.42, Rabbit anti-human CRP sensitized latex, Sodium azide Buffer Sodium chloride, Detergent, Sodium azide Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	R1: 2x50ml R2: 2x10ml	Hộp	16	7,559,000	120,944,000
26	1.26	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein (CRP) mức thấp	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C-reactive protein (CRP) (CRP Control Low)	100-133	2024 trở về sau	220000977/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Thành phần: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản natri azide. Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	1 x 1 ml	Hộp	6	990,000	5,940,000
27	1.27	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein (CRP) mức cao	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C-reactive protein (CRP Control High)	100-135	2024 trở về sau	220000977/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Thành phần: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản natri azide. Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Quy cách: 1 l x 1 ml	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	1 x 1 ml	Hộp	6	990,000	5,940,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
28	1.28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) (CRP Standard set)	100-137	2024 trở về sau	220000977/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	5 x 1ml	Hộp	6	2,620,000	15,720,000
29	1.29	Hoá chất có tính kiềm rửa máy sinh hoá	Alkaline detergent	100-141	2024 trở về sau	210000604/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Thành phần: Alkali Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Can 2 lít	Can	12	2,579,700	30,956,400
30	1.30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ammonia (AMM)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ammonia (AMM) (Ammonia (AMM))	557B-016V	2024 trở về sau	220002946/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: Glutamate Dehydrogenase Thành phần: NADPH, α-Ketoglutaric Acid, GLDH Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	R1: 1x60ml R2: 1x20ml	Hộp	1	3,150,000	3,150,000
31	1.31	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Ammonia	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Ammonia (AMM Control)	557B-018	2024 trở về sau	220002946/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Ammonia Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	2x1ml	Hộp	1	1,250,000	1,250,000
32	1.32	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ammonia	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ammonia (AMM Calibrator)	557B-017	2024 trở về sau	220002946/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ammonia Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	1x1ml	Hộp	1	820,000	820,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
33	1.33	Thuốc thử xét nghiệm Lipase	Thuốc thử xét nghiệm Lipase (Lipase)	557-362	2024 trở về sau	22000005 2/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp IFCC Thành phần: N,N-Bis(2-hydroxyethyl)glycine buffer (BICN buffer), Colipase (porcine pancreas), Sodium deoxycholate, Tartrate acid buffer, 1,2-o-lauryl- racemic - glycerin - 3- glutaric acid -(6-methyl halide) ester, Bezoar deoxycholate Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	R1: 1x60ml R2: 1x15ml	Hộp	1	7,621,000	7,621,000
34	1.34	Thuốc thử xét nghiệm Iron (Sắt)	Thuốc thử xét nghiệm Iron (Iron)	557-178	2024 trở về sau	22000013 0/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: Ferenc Phạm vi đo: 5 µg/dL đến 1000 µg/dL (0.9 - 179 µmol/L). Thành phần: R1: Acetate buffer, Thiourea R2: Ascorbic acid, Ferene, Thiourea Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	R1: 3x67ml R2: 3x16ml	Hộp	1	3,850,000	3,850,000
35	1.35	Hoá chất khử khuẩn rửa buồng phân ứng cho máy sinh hoá	Anti bacterial phosphor free detergent	100-142	2024 trở về sau	21000060 4/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Thành phần: Detergent, Preservative Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	500ml	Chai	2	1,839,800	3,679,600
36	1.36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng dị ứng IgE	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgE (Immunoglobulin E (IgE))	557B-094	2024 trở về sau	24000001 2/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Thành phần: R1: 2-(N-morpholine) ethylsulfonic acid (MES) buffer, Preservative R2: Latex particle coated IgE antibody, Preservative Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	R1: 1x40ml R2: 1x20ml	Hộp	1	7,250,000	7,250,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
37	1.37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE (IgE calibrator)	557B-095	2024 trở về sau	24000001 2/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE Các giá trị gán: IgE 1, IgE 2, IgE 3, IgE 4, IgE 5 Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	5x1ml	Hộp	1	1,650,000	1,650,000
38	1.38	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng IgE	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng IgE (IgE control)	557B-096	2024 trở về sau	24000001 2/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng IgE Giá trị mục tiêu: IgE 1, IgE 2 Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:20165	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	2x1ml	Hộp	1	1,250,000	1,250,000
39	1.39	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgE đặc hiệu	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgE đặc hiệu (Optigen Negative Control Reagents)	Optigen Negative Control Reagents	2024 trở về sau	22000115 9/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Chứng âm dùng cho xét nghiệm dị ứng Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Canon Medical Diagnostics USA, Inc	Mỹ	Canon Medical Diagnostics USA, Inc - Mỹ	20 test	Hộp	1	2,713,000	2,713,000
40	1.40	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgE đặc hiệu	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgE đặc hiệu (Optigen Positive Control Reagents)	Optigen Positive Control Reagents	2024 trở về sau	22000115 9/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Chứng dương dùng cho xét nghiệm dị ứng Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Canon Medical Diagnostics USA, Inc	Mỹ	Canon Medical Diagnostics USA, Inc - Mỹ	20 test	Hộp	1	2,713,000	2,713,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
41	1.41	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Hóa chất dùng cho máy phân tích HbA1c (Eluent A)	557-240V1	2024 trở về sau	21000066 6/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích HbA1c tự động HA-1500 Thành phần: NaCl, Phosphate, Perserver Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Túi 950ml	Túi	14	5,313,000	74,382,000
42	1.42	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	Hóa chất dùng cho máy phân tích HbA1c (Eluent B)	557-241V1	2024 trở về sau	21000066 6/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích HbA1c tự động HA-1500 Thành phần: NaCl, Phosphate, Perserver Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Túi: 700ml	Túi	10	5,233,000	52,330,000
43	1.43	Dung dịch bảo vệ hồng cầu trong xét nghiệm HbA1c	Dung dịch bảo vệ hồng cầu dùng cho máy phân tích HbA1c (Red Cell preserving solution)	701-008V1	2024 trở về sau	24000094 9/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích HbA1c tự động HA-1500 Thành phần: Phosphate, Sodium chloride, Preserver Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	500ml	Túi	1	4,850,000	4,850,000
44	1.44	Dung dịch ly giải hồng cầu	Thuốc thử ly giải hồng cầu (Hemolysis)	557-243V7	2024 trở về sau	22000058 7/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích HbA1c tự động HA-1500 Thành phần: Buffer, Sodium chloride, Surfactant, Perserver Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Can 2300ml	Can	10	5,118,000	51,180,000
45	1.45	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c (Glycosylated Hemoglobin (HbA1c) Calibrator Kit)	557-936	2024 trở về sau	22000031 7/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích HbA1c tự động HA-1500 Thành phần: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml	Hộp	5	4,567,500	22,837,500

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
46	1.46	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c (Glycosylated Hemoglobin (HbA1c) Control Kit)	557-935	2024 trở về sau	220000317/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích HbA1c tự động HA-1500 Thành phần: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml	Hộp	5	4,567,500	22,837,500
II														1,869,331,000	
47	2.1	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	HemoDiL SHX	315-960	2024 trở về sau	210000539/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích huyết học Auto Star Diff 5 Thành phần: Sodium chloride, Potassium chloride, Buffer, Preservative Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	20L	Thùng	185	2,961,000	547,785,000
48	2.2	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 3 thành phần bạch cầu MON, NEU, LYM trong máu	Thuốc thử ly giải hồng cầu (Lysoglobulin Diff lyse 3)	315-724	2024 trở về sau	220000338/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích huyết học Auto Star Diff 5 Thành phần: Detergent, Buffer, Preservative, Dye Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	1 Lit	Chai	120	3,515,000	421,800,000
49	2.3	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 2 thành phần bạch cầu EO, BASO trong máu	Thuốc thử ly giải hồng cầu (Lysoglobulin Diff lyse 5)	315-725	2024 trở về sau	220000338/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích huyết học Auto Star Diff 5 Thành phần: Detergent, Buffer, Preservative Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	500ml	Chai	120	3,271,000	392,520,000
50	2.4	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo Hemoglobin trong máu	Thuốc thử ly giải hồng cầu (Lysoglobulin HGB)	315-723	2024 trở về sau	220000338/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích huyết học Auto Star Diff 5 Thành phần: Detergent, Buffer Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	500ml	Chai	80	3,271,000	261,680,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
51	2.5	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng cho máy phân tích huyết học Laser	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số huyết học (Hematology control (SDN) Level 1/2/3)	315-802V7	2024 trở về sau	220001361/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích huyết học Auto Star Diff 5 Thành phần: Máu động vật có vú khoẻ mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	3ml	Lọ	9	2,200,000	19,800,000
52	2.6	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	IVD làm sạch và bảo trì máy phân tích huyết học (Pro-Clean)	315-456	2024 trở về sau	220003349/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích huyết học Auto Star Diff 5 Thành phần: Sodium hypochlorite, Sodium hydrate Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	50ml	Lọ	25	1,500,000	37,500,000
53	2.7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) (APTT Liquid Kit)	315-400	2024 trở về sau	2404166Đ KLH/BYT-HTTB	Sử dụng tương thích với máy phân tích đông máu Auto S Thành phần: R1: Ellagic Acid, BSA, Sodium Azide, Bộ đệm R2: CaCl2 Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	5x5ml + CaCl2: 5x5ml	Hộp	5	5,665,000	28,325,000
54	2.8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thời gian Prothrombin (PT) (PT Liquid Kit)	315-401	2024 trở về sau	2404121Đ KLH/BYT-HTTB	Sử dụng tương thích với máy phân tích đông máu Auto S Thành phần: Recombinant hTF, BSA, CaCl2, bộ đệm, Sodium Azide, chất ổn định. Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	10x5ml	Hộp	5	6,291,000	31,455,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
55	2.9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen (FIB Liquid Kit)	315-403	2024 trở về sau	2403911Đ KLH/BYT -HTTB	Sử dụng tương thích với máy phân tích đông máu Auto S Thành phần: R1: Thrombin bò, BSA, pH 7.2 ± 0.2, Bộ đệm, Sodium Azide, chất ổn định. R2: Dung dịch đệm Imidazole (IBS) Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	5x5ml + Buffer: 3x30ml	Hộp	6	6,647,000	39,882,000
56	2.10	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức trung bình	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xác định thời gian Prothrombin, thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT), thời gian Thrombin, định lượng Fibrinogen (Plasmal control level 1 (NCP))	315-405	2024 trở về sau	2404403Đ KLH/BYT -HTTB	Sử dụng tương thích với máy phân tích đông máu Auto S Thành phần: Huyết tương người, chất chống đông máu natri citrat Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	10x1ml	Hộp	1	4,893,000	4,893,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
57	2.11	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức cao	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xác định thời gian Prothrombin, thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT), thời gian Thrombin, định lượng Fibrinogen (Plasmal control level 2)	315-406	2024 trở về sau	2404403Đ KLH/BYT -HTTB	Sử dụng tương thích với máy phân tích đông máu Auto S Thành phần: Huyết tương người, chất chống đông máu natri citrat Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	10x1ml	Hộp	1	4,893,000	4,893,000
58	2.12	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	IVD làm sạch và bảo trì máy phân tích huyết học (Pro-Clean)	315-456	2024 trở về sau	22000334 9/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích đông máu Auto S Thành phần: Sodium hypochlorite, Sodium hydrate Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	50ml	Lọ	20	1,500,000	30,000,000
59	2.13	Hoá chất dùng cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng cho máy phân tích đông máu (Cleaning solution)	315-452	2024 trở về sau	21000060 5/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích đông máu Auto S Thành phần: Sodium Hypochlorite Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	500ml	Chai	6	3,133,000	18,798,000
60	2.14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D- Dimer (D-Dimer liquid kit)	315-506V7	2024 trở về sau	22000122 5/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích đông máu Auto S Thành phần: Kit thuốc thử gồm các thành phần R1 (chất đệm), R2 (Latex), chất chuẩn và chất kiểm tra mức 1, mức 2. Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	200 test	Hộp	1	30,000,000	30,000,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)	
III		PP2500470731. Hóa chất điện giải, miễn dịch														440,119,400
61	3.1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH) (ISE Fluid pack (Na, K, Cl, Ca, pH))	204-122V	2024 trở về sau	25000228 9/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 Thành phần: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Cal A: 650ml + Cal B: 200ml	Hộp	22	8,402,000	184,844,000	
62	3.2	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (K, Na, Cl, Ca, pH) (QC Solution)	204-123V3	2024 trở về sau	25000228 9/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 Thành phần: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	10 x 1ml	Hộp	6	2,323,000	13,938,000	
63	3.3	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Probe cleaning solution	204-131V4	2024 trở về sau	22000262 5/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 Thành phần: Sodium hypochlorite (NaClO) Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	10x5ml	Hộp	6	2,153,000	12,918,000	
64	3.4	Dung dịch rửa protein dùng cho máy phân tích điện giải	Deproteinizer	204-128V1	2024 trở về sau	22000262 5/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 Thành phần: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	3x2ml	Hộp	6	1,512,000	9,072,000	
65	3.5	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	IVD là dung dịch nạp điện cực Na/K/Cl/Ca/pH (Na/K/Cl/Ca/pH Refill solution)	205-129	2024 trở về sau	22000266 6/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 * Thành phần: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	5 x 0,8ml	Hộp	1	2,200,000	2,200,000	

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
66	3.6	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	IVD là dung dịch nạp điện cực tham chiếu (Ref fill solution)	204-137V	2024 trở về sau	22000266 6/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 Thành phần chính: KCl Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	20ml	Lọ	1	2,200,000	2,200,000
67	3.7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β -Human Chorionic Gonadotropin tự do	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β -Human Chorionic Gonadotropin (Free β -hCG CLIA Microparticles)	CMN0102	2024 trở về sau	25000207 7/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 Thành phần: Enzym liên hợp: Kháng thể β -hCG tự do được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm Tris-HCl chứa BSA (albumin huyết thanh bò), chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Autobio Diagnostics Co., Ltd	Trung Quốc	Autobio Diagnostics Co., Ltd - Trung Quốc	100 test	Hộp	2	6,445,700	12,891,400
68	3.8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triiodothyronine tự do	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3 (FT3 CLIA Microparticles)	CME0402	2024 trở về sau	22000147 7/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 Thành phần: Enzym liên hợp: Kháng thể kháng T3 được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm BIS-Tris-Propane-NaCl có chứa BSA (albumin huyết thanh bò), chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Autobio Diagnostics Co., Ltd	Trung Quốc	Autobio Diagnostics Co., Ltd - Trung Quốc	100 Test	Hộp	7	3,222,800	22,559,600
69	3.9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine tự do	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4 (FT4 CLIA Microparticles)	CME0502	2024 trở về sau	22000147 3/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 Thành phần: Enzym liên hợp: anti-T4 được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm Tris-NaCl có chứa BSA (albumin huyết thanh bò), chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Autobio Diagnostics Co., Ltd	Trung Quốc	Autobio Diagnostics Co., Ltd - Trung Quốc	100 Test	Hộp	7	3,222,800	22,559,600

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
70	3.10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triiodothyronine	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 (T3 CLIA Microparticles)	CME0102	2024 trở về sau	220001730/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 Thành phần: Enzym liên hợp: Kháng thể kháng T3 được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm BIS-Tris Propane-NaCl có chứa BSA (albumin huyết thanh bò), chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Autobio Diagnostics Co., Ltd	Trung Quốc	Autobio Diagnostics Co., Ltd - Trung Quốc	100 Test	Hộp	7	2,992,600	20,948,200
71	3.11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 (T4 CLIA Microparticles)	CME0202	2024 trở về sau	220001731/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 Thành phần: Enzym liên hợp: Chất dẫn xuất T4 được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm Tris-NaCl có chứa BSA (albumin huyết thanh bò) và ANS, chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Autobio Diagnostics Co., Ltd	Trung Quốc	Autobio Diagnostics Co., Ltd - Trung Quốc	100 Test	Hộp	7	2,992,600	20,948,200
72	3.12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH (thyroid stimulating hormone)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH (TSH CLIA Microparticles)	CME0302	2024 trở về sau	220001476/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 Thành phần: Enzyme liên hợp: Anti-TSH được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm Tris-NaCl có chứa huyết thanh bò, chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Autobio Diagnostics Co., Ltd	Trung Quốc	Autobio Diagnostics Co., Ltd - Trung Quốc	100 Test	Hộp	7	3,222,800	22,559,600
73	3.13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NT-proBNP (NT-proBNP CLIA Microparticles)	CMH0402	2024 trở về sau	2502628Đ KLH/BYT-HTTB	Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 Thành phần: Enzym liên hợp. Kháng thể NT-proBNP đơn dòng của chuột được gắn nhãn HRP (horseradish peroxidase) trong đệm Tris-NaCl có chứa BSA, chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Autobio Diagnostics Co., Ltd	Trung Quốc	Autobio Diagnostics Co., Ltd - Trung Quốc	100 test	Hộp	1	19,705,300	19,705,300

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
74	3.14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PRL (Prolactin)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ PRL (Prolactin) (PRL CLIA Microparticles)	CMF0302	2024 trở về sau	22000255/3/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 Thành phần: Enzym liên hợp. Kháng thể đơn dòng chuột được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm Tris-HCl có chứa huyết thanh bò, chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Autobio Diagnostics Co., Ltd	Trung Quốc	Autobio Diagnostics Co., Ltd - Trung Quốc	100 test	Hộp	1	3,729,300	3,729,300
75	3.15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HS-cTnT (troponin T)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin T tim độ nhạy cao (HS-cTnT CLIA Microparticles)	CMH060 2	2024 trở về sau	25000362/8/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 Thành phần: Enzym liên hợp: Horseradish-peroxidase gắn nhãn anti-cTnT trong đệm Tris-NaCl có chứa BSA, chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Autobio Diagnostics Co., Ltd	Trung Quốc	Autobio Diagnostics Co., Ltd - Trung Quốc	100 test	Hộp	1	7,650,000	7,650,000
76	3.16	Vật liệu kiểm soát chất lượng các xét nghiệm chức năng tim	Cardiac Markers Control	BYZKC0 101; BYZKC0 201; BYZKC0 301	2024 trở về sau	25000210/7/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 Vật liệu kiểm soát chất lượng các Thuốc thử như: Creatine Kinase (CK), Creatine Kinase-MB (CK-MB), Cardiac troponin I (cTnI), Cardiac troponin T (cTnT), C-Reaction Protein (CRP), B-natriuretic peptide (BNP), N-terminal B- natriuretic peptide precursor (NT-proBNP), Homocysteine (HCY), Heart-type fatty acid binding protein (H-FABP), Digoxin (Dig), Myoglobin (MYO) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Autobio Diagnostics Co., Ltd	Trung Quốc	Autobio Diagnostics Co., Ltd - Trung Quốc	6 x 2.0 mL	Hộp	1	6,200,000	6,200,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
77	3.17	Vật liệu kiểm soát chất lượng các xét nghiệm tuyến giáp	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 25 thông số nội tiết (mức 1/mức 2/mức 3) (Endocrine Control II Level I/Level II/Level III)	ZKE0101 ; ZKE0201 ; ZKE0301	2024 trở về sau	25000100 4/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 Kiểm tra các xét nghiệm như: T3, T4, FT3, FT4, TSH, TG, PRL, LH, HGH, ACTH, Cortisol, Folate, 25-OH Vitamin D, FSH, PRG, Testosterone, E2, C-Peptide, Insulin, 17α-OHP, DHEA-S, IGF-1, Aldosterone, β-hCG, Vitamin B12 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Autobio Diagnostics Co., Ltd	Trung Quốc	Autobio Diagnostics Co., Ltd - Trung Quốc	6 x 3.0 mL	Hộp	1	6,200,000	6,200,000
78	3.18	Chất phát quang hoá học	Hóa chất dùng cho máy phân tích miễn dịch (Chemiluminescent Substrate)	CMO0101	2024 trở về sau	21000053 7/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 Chất phát quang Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Autobio Diagnostics Co., Ltd	Trung Quốc	Autobio Diagnostics Co., Ltd - Trung Quốc	110ml x2sets	Hộp	2	6,952,100	13,904,200
79	3.19	Dung dịch đệm cho máy miễn dịch	Hóa chất dùng cho máy phân tích miễn dịch (Wash Buffer)	CMO0301	2024 trở về sau	21000053 7/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 Thành phần: Phosphate buffer Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Autobio Diagnostics Co., Ltd	Trung Quốc	Autobio Diagnostics Co., Ltd - Trung Quốc	4x500ml	Hộp	2	4,558,000	9,116,000
80	3.20	Dung dịch pha loãng mẫu cho máy miễn dịch	Hóa chất dùng cho máy phân tích miễn dịch (Diluent Universal)	CMO0201	2024 trở về sau	21000053 7/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 Thành phần: NaCl buffer Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Autobio Diagnostics Co., Ltd	Trung Quốc	Autobio Diagnostics Co., Ltd - Trung Quốc	4x250ml	Hộp	2	4,558,000	9,116,000
81	3.21	Dung dịch rửa cho máy miễn dịch	Hóa chất dùng cho máy phân tích miễn dịch (System wash)	CMO0401	2024 trở về sau	21000053 7/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 Thành phần: Sodium Hydroxide Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Autobio Diagnostics Co., Ltd	Trung Quốc	Autobio Diagnostics Co., Ltd - Trung Quốc	12x25ml	Hộp	2	8,430,000	16,860,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)	
IV		PP2500470732. Sinh phẩm, vi sinh, hóa chất định nhóm máu														400,896,900
82	4.1	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số (Urodip 11P)	315-470	2024 trở về sau	22000071/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích nước tiểu Click 50 Thành phần: Ascorbic Acid, Leukocytes, Ketone, Nitrite, Urobilinogen, Bilirubin, Protein, Glucose, Specific Gravity, Blood, pH Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Hộp / lọ 100 test	Hộp	80	842,000	67,360,000	
83	4.2	Que thử xét nghiệm nước tiểu 10 thông số	Que thử phân tích nước tiểu 10 thông số (Urinalysis Reagent Strips)	U031-101	2024 trở về sau	22000152/PCBB-BYT	Sử dụng tương thích với máy phân tích nước tiểu Mission U120 Phát hiện định tính và bán định lượng các chất sau trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Acon Biotech (Hangzhou) Co., Ltd	Trung Quốc	Acon Laboratories, Inc - Mỹ	Hộp/Lọ 100 que	Hộp	12	153,000	1,836,000	
84	4.3	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue NS1 (One Step Dengue NS1 Antigen Whole Blood/Serum/Plasma Test)	W041-C	2024 trở về sau	2404458Đ KLH/BYT-HTTB	Phát hiện kháng nguyên Virus Dengue NS1 Độ nhạy: 90.54% Độ đặc hiệu: 100% Dạng khay	Guangzhou Wondfo Biotech Co., Ltd	Trung Quốc	Guangzhou Wondfo Biotech Co., Ltd - Trung Quốc	25 test/hộp	Test	5,000	33,500	167,500,000	

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
85	4.4	Que thử xét nghiệm định tính AMP/MOP/COD/THC/Heroin	Panel thử xét nghiệm định tính phát hiện 5 chất gây nghiện MOP/COD/AMP/THC/HER trong mẫu nước tiểu (Multi-Drug 5 Drugs Rapid Test Panel)	DOA-154	2024 trở về sau	250000073/PCBB-HN	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính nhiều loại thuốc và chất chuyển hóa thuốc trong nước tiểu người, gồm: Amphetamine (AMP), Morphine (MOP), Codein (COD), Marijuana (THC) và 6-Monoacetylmorphine (HEROIN) Độ nhạy: ≥ 99,9% Độ đặc hiệu: ≥ 99,9% Tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 9001 & EU CFS, FDA	Hangzhou Alltest Biotech Co., Ltd	Trung Quốc	Hangzhou Alltest Biotech Co., Ltd - Trung Quốc	Hộp 25 test	Test	3,500	42,000	147,000,000
86	4.5	Thuốc thử xét nghiệm định tính antistreptolysin-O (ASO)	Thuốc thử xét nghiệm định tính và bán định lượng antistreptolysin-O (ASO) (ASO-LATEX- with controls)	750SA	2024 trở về sau	250001095/PCBB-HN	Bộ kit được sử dụng để xác định định tính kháng thể antistreptolysin-O (ASO) trong huyết thanh. - Thành phần: Latex, Control - Độ nhạy phân tích: + Độ nhạy của xét nghiệm về giới hạn phát hiện là 200 (±50) UI/mL. + Độ nhạy chẩn đoán: 98% + Độ đặc hiệu chẩn đoán: 97% Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Gesan Production Srl	Italy	Gesan Production Srl - Italy	100 test	Hộp	2	850,000	1,700,000
87	4.6	Khay thử phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAg) (One Step HBsAg Test)	ITP01003-TC40	2024 trở về sau	2500912Đ KLH/BYT-HTTB	Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần của người Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.88%. Dạng khay	InTec Products, Inc	Trung Quốc	InTec Products, Inc - Trung Quốc	Hộp 40 test (dạng khay)	Test	500	6,500	3,250,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
88	4.7	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV (Rapid Anti-HCV Test)	ITP01102-TC40	2024 trở về sau	2404122D KLH/BYT-HTTB	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C trong Máu toàn phần/Huyết tương/Huyết thanh. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Độ chính xác: 100%	InTec Products, Inc	Trung Quốc	InTec Products, Inc - Trung Quốc	Hộp 40 test	Test	400	8,500	3,400,000
89	4.8	Khoang giấy kháng sinh Amoxicillin 10µg (Ax)	Họ đĩa kháng sinh (Amoxicillin 10µg (Ax))	MI043AB	2024 trở về sau	18000189 1/PCBA-HCM	Khoang kháng sinh Amoxicillin 10µg (Ax)	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Lọ 50 đĩa	Lọ	1	69,000	69,000
90	4.9	Khoang giấy kháng sinh Azithromycin 15µg (Az)	Họ đĩa kháng sinh (Azithromycin 15µg (Az))	MI023AB	2024 trở về sau	18000189 1/PCBA-HCM	Khoang kháng sinh Azithromycin 15µg (Az)	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Lọ 50 đĩa	Lọ	1	70,000	70,000
91	4.10	Canh thang BHI Broth	Họ môi trường tăng sinh - phong phú (BHI Broth - 5ml)	MI005ER	2024 trở về sau	18000189 6/PCBA-HCM	Dùng để tăng sinh không chọn lọc tất cả các vi khuẩn, ngoại trừ Haemophilus influenzae. Chứa 5ml môi trường BHI.	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Hộp 10tube x5ml	Tuýp	20	58,500	1,170,000
92	4.11	Khoang giấy kháng sinh Cephalixin 30µg (Cp)	Họ đĩa kháng sinh (Cephalixin 30 µg (Cp))	MI005AB	2024 trở về sau	18000189 1/PCBA-HCM	Khoang kháng sinh Cephalixin 30 µg (Cp)	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Lọ 50 đĩa	Lọ	1	82,000	82,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
93	4.12	Khoang giấy kháng sinh Cloramphenicol 30µg (Cl)	Họ đĩa kháng sinh (Cloramphenicol 30µg (Cl))	MI025AB	2024 trở về sau	18000189 1/PCBA-HCM	Khoang kháng sinh Cloramphenicol 30µg (Cl)	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Lọ 50 đĩa	Lọ	1	70,000	70,000
94	4.13	Khoang giấy kháng sinh Clarithromycin 15µg (Ch)	Họ đĩa kháng sinh (Clarithromycin 15µg (Ch))	MI051AB	2024 trở về sau	18000189 1/PCBA-HCM	Khoang kháng sinh Clarithromycin 15µg (Ch)	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Lọ 50 đĩa	Lọ	1	70,000	70,000
95	4.14	Khoang giấy kháng sinh Amoxicillin / Clavulanic acid 20/10µg (Ac)	Họ đĩa kháng sinh (Amoxicillin / Clavulanic acid 20/10µg (Ac))	MI004AB	2024 trở về sau	18000189 1/PCBA-HCM	Khoang kháng sinh Amoxicillin/clavulanic acid 20/10µg	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Lọ 50 đĩa	Lọ	1	82,000	82,000
96	4.15	Methyl red (MR)	Họ thuốc thử sinh hóa (Methyl red (MR))	MI012BR	2024 trở về sau	18000204 8/PCBA-HCM	Thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường (MR-VP) để thực hiện thử nghiệm Methyl red (MR).	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Tube 2 ml	Lọ/tube	10	20,000	200,000
97	4.16	Khoang giấy kháng sinh Gentamicin 10µg (Ge)	Họ đĩa kháng sinh (Gentamicin 10µg (Ge))	MI019AB	2024 trở về sau	18000189 1/PCBA-HCM	Khoang kháng sinh Gentamicin 10µg (Ge).	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Lọ 50 đĩa	Lọ	1	82,000	82,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
98	4.17	Dung dịch Giemsa's azur eosin methyllene blue solution	Họ thuốc nhuộm vi sinh (Giemsa 500ml)	MI005ST	2024 trở về sau	18000189 3/PCBA-HCM	Hoá chất nhuộm Giemsa	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Chai 500ml	Chai	1	1,300,000	1,300,000
99	4.18	Kliggler Iron Agar (KIA)	Họ môi trường sinh hóa định danh (Kligler Iron Agar (KIA))	MI001MT	2024 trở về sau	18000204 6/PCBA-HCM	Dùng để thực hiện thử nghiệm sinh hóa lên men glucose, lactose, sinh hydrogen sulfide và sinh khí để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc.	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Túi 10 tube x 5ml	Tuýp	10	14,000	140,000
100	4.19	Mac Conkey Agar (MC 90mm)	Họ môi trường đĩa thạch (Mac Conkey Agar (MC 90mm))	MI018AP	2024 trở về sau	18000188 9/PCBA-HCM	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Phân biệt khả năng lên men lactose.	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Hộp 10 cái/đĩa	Đĩa	10	15,000	150,000
101	4.20	Samonella Shigella Agar (SS 90mm)	Họ môi trường đĩa thạch (Samonella Shigella Agar (SS 90mm))	MI019AP	2024 trở về sau	18000188 9/PCBA-HCM	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Salmonella, Shigella. Phân biệt khả năng lên men lactose.	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Hộp 10 cái/đĩa	Đĩa	10	17,000	170,000
102	4.21	Thạch nâu (CAXV 90mm)	Họ môi trường đĩa thạch (Thạch nâu (CAXV 90mm))	MI012AP	2024 trở về sau	18000188 9/PCBA-HCM	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi khuẩn khó mọc.	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Hộp 10 cái/đĩa	Đĩa	10	35,000	350,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
103	4.22	Sabourau Dextrose Agar (SAB 90mm)	Họ môi trường đĩa thạch (Sabouraud Dextrose Agar (SAB 90mm))	MI029AP	2024 trở về sau	18000188 9/PCBA-HCM	Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi nấm.	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Hộp 10 cái/đĩa	Đĩa	10	19,500	195,000
104	4.23	Nutrien agar (NA 90mm)	Họ môi trường đĩa thạch (Nutrient Agar (NA 90mm))	MI024AP	2024 trở về sau	18000188 9/PCBA-HCM	Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi khuẩn để mọc.	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Hộp 10 cái/đĩa	Đĩa	10	19,500	195,000
105	4.24	Thạch máu (BA 90mm)	Họ môi trường đĩa thạch (Thạch máu (BA 90mm))	MI001AP	2024 trở về sau	18000188 9/PCBA-HCM	Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt được 3 kiểu hình tiêu huyết (α, β, γ) của Streptococcus.	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Hộp 10 cái/đĩa	Đĩa	10	21,000	210,000
106	4.25	Nutrien agar nghiêng (NA nghiêng)	Họ môi trường nuôi cấy và hỗ trợ (Nutrient Agar nghiêng (NA nghiêng))	MI002C M	2024 trở về sau	18000189 7/PCBA-HCM	Dùng để nuôi cấy và bảo quản vi khuẩn để mọc	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	10	33,000	330,000
107	4.26	Simon Citrate Agar	Họ môi trường sinh hóa định danh (Simon Citrate Agar)	MI010M T	2024 trở về sau	18000204 6/PCBA-HCM	Dùng để phát hiện khả năng biến dưỡng citrate.	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Hộp 10 lọ x 3ml	Lọ	10	8,190	81,900

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
108	4.27	Mueller Hinton Agar (MHA 90mm)	Họ môi trường đĩa thạch (Mueller Hinton Agar (MHA 90mm))	MI039AP	2024 trở về sau	18000188 9/PCBA-HCM	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ vi khuẩn để mọc.	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Hộp 10 cái/đĩa	Đĩa	10	15,000	150,000
109	4.28	Methyl red - Voges Proskauer (MR-VP)	Họ môi trường sinh hóa định danh (Methyl red - Voges Proskauer (MR-VP))	MI011MT	2024 trở về sau	18000204 6/PCBA-HCM	Dùng để thực hiện thử nghiệm Methyl red và Voges Proskauer.	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Hộp 10 lọ x 3ml	Lọ	10	7,700	77,000
110	4.29	Motility Indol Urease (MIU)	Họ môi trường sinh hóa định danh (Motility Indol Urease (MIU))	MI003MT	2024 trở về sau	18000204 6/PCBA-HCM	Dùng để thực hiện thử nghiệm sinh hóa sinh urease, sinh indol và di động.	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Hộp 10 lọ x 3ml	Lọ	10	7,700	77,000
111	4.30	Methylen blue	Họ thuốc nhuộm vi sinh (Methylen blue 500mL)	MI014ST	2024 trở về sau	18000189 3/PCBA-HCM	Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen, có chứa hóa chất nhuộm Xanh Methylen	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Chai 500ml	Chai	1	550,000	550,000
112	4.31	Carbon Fuchsin	Họ thuốc nhuộm vi sinh (Carbon Fuchsin 500mL)	MI010ST	2024 trở về sau	18000189 3/PCBA-HCM	Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen, có chứa hóa chất nhuộm carbol fuchsin	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek	Việt Nam	Công ty cổ phần dịch vụ và Thương mại Nam Khoa Biotek - Việt Nam	Chai 500ml	Chai	2	550,000	1,100,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
113	4.32	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A	Anti-A	810001/810002	2024 trở về sau	2404388Đ KLH/BYT-HTTB	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A hệ nhóm máu ABO. Độ đặc hiệu: 100% Độ chính xác: 100% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E)-Spectrum Diagnostics	Ai Cập	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E)-Spectrum Diagnostics - Ai Cập	Lọ 10ml	Lọ	5	77,000	385,000
114	4.33	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên AB	Anti-AB	816001/816002	2024 trở về sau	2404896Đ KLH/BYT-HTTB	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A,B hệ nhóm máu ABO Độ đặc hiệu: 100% Độ chính xác: 100% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E)-Spectrum Diagnostics	Ai Cập	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E)-Spectrum Diagnostics - Ai Cập	Lọ 10ml	Lọ	5	77,000	385,000
115	4.34	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên B	Anti-B	814001/814002	2024 trở về sau	2500164Đ KLH/BYT-HTTB	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên B hệ nhóm máu ABO Độ đặc hiệu: 100% Độ chính xác: 100% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E)-Spectrum Diagnostics	Ai Cập	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E)-Spectrum Diagnostics - Ai Cập	Lọ 10ml	Lọ	5	77,000	385,000
116	4.35	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên D	Anti-D	822001/822002	2024 trở về sau	2404387Đ KLH/BYT-HTTB	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên D hệ Rh Độ đặc hiệu: 100% Độ chính xác: 100% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E)-Spectrum Diagnostics	Ai Cập	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E)-Spectrum Diagnostics - Ai Cập	Lọ 10ml	Lọ	5	145,000	725,000
V		PP2500470734. Vật tư xét nghiệm kèm máy													164,372,700

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
117	6.1	Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm	Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm (Pump tubing for Biochemical analyzer)	557-248	2024 trở về sau	21000069/9/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Chiếc/gói	Chiếc	1	1,000,000	1,000,000
118	6.2	Cột sắc ký	Cột sắc ký (Chromatography column)	557-247	2024 trở về sau	22000033/9/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích HbA1c tự động HA-1500 Thành phần: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Chiếc/hộp	Chiếc	1	24,924,000	24,924,000
119	6.3	Phin lọc	Phin lọc (Column filter)	557-249	2024 trở về sau	22000033/9/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích HbA1c tự động HA-1500 Thành phần: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Chiếc/túi	Chiếc	2	2,864,000	5,728,000
120	6.4	Cốc đựng mẫu (sample cup)	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm (Sample cup)	315-702	2024 trở về sau	21000067/9/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Chất liệu: Nhựa PS. Màu sắc: Trong suốt Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	500 Cái/Túi	Túi	9	1,250,000	11,250,000
121	6.5	Cuvette phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm (Reaction cuvette)	315-703	2024 trở về sau	21000067/9/PCBA-HN	Chất liệu: Nhựa PC/ PS Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	6 segment/set	Bộ	2	6,500,000	13,000,000
122	6.6	Điện cực xét nghiệm định lượng K+	Điện cực xét nghiệm định lượng K+ (Kali) (K electrode)	204-139	2024 trở về sau	25000228/6/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 Điện cực K electrode Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Hộp 1 chiếc	Chiếc	2	4,500,000	9,000,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
123	6.7	Điện cực xét nghiệm định lượng Na+	Điện cực xét nghiệm định lượng Na+ (Natri) (Na electrode)	204-138	2024 trở về sau	25000228 6/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 Điện cực Na electrode Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Hộp 1 chiếc	Chiếc	2	4,500,000	9,000,000
124	6.8	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl-	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl- (Clo) (Cl electrode)	204-140	2024 trở về sau	25000228 6/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 Điện cực Cl electrode Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Hộp 1 chiếc	Chiếc	2	4,500,000	9,000,000
125	6.9	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca+	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca++ (Calci) (Ca electrode)	204-141	2024 trở về sau	25000228 6/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 Điện cực Ca electrode Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Hộp 1 chiếc	Chiếc	2	4,500,000	9,000,000
126	6.10	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	Điện cực xét nghiệm định lượng pH (pH electrode)	204-142	2024 trở về sau	25000228 6/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 Điện cực pH electrode Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Hộp 1 chiếc	Chiếc	2	4,500,000	9,000,000
127	6.11	Điện cực xét nghiệm định lượng quy chiếu	Điện cực xét nghiệm định lượng quy chiếu (Ref electrode)	204-143	2024 trở về sau	25000228 6/PCBB-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 Điện cực Ref electrode Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Hộp 1 chiếc	Chiếc	1	4,500,000	4,500,000
128	6.12	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm (Pump tubing for Electrolyte analyzer)	557-248V	2024 trở về sau	21000069 9/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 Dây bơm Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Chiếc	Chiếc	1	1,890,000	1,890,000
129	6.13	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm (Testing cuvette)	315-448	2024 trở về sau	21000067 9/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích đông máu Auto S Máu sắc: trong suốt, loại nhựa: PS Xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Quy cách: Túi 2000 chiếc	MTI Diagnostics GmbH	Đức	MTI Diagnostics GmbH - Đức	Túi /2000 chiếc	Túi	5	8,000,000	40,000,000

STT	STT MT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu)	Năm sản xuất	Số lưu hành hoặc số GPNK	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VAT)
130	6.14	Công phản ứng cho máy miễn dịch	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch (Reaction Vessel)	CMO0601	2024 trở về sau	250000961/PCBA-HN	Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 Công phản ứng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Quy cách: Hộp/túi 1000 chiếc	Autobio Labtec Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	Autobio Labtec Instruments Co., Ltd - Trung Quốc	Túi 1000 cái	Hộp	7	2,440,100	17,080,700
Tổng cộng: 130 khoản															4,373,168,400

Bảng chữ: Bốn tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu một trăm sáu mươi tám ngàn bốn trăm đồng./.